

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt; Thủy sản; Nông nghiệp; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Môi trường; Thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 209/QĐ-TTPVHCC ngày 12/02/2026 của Trung tâm phục vụ hành chính công về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 14/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 479/QĐ-SNNMT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP (sau đây gọi là Chủ cơ sở) tại Văn bản số 352/CT-HTĐT ngày 21/11/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Khu chức năng đô thị Tây Mỗ” (sau đây gọi là Cơ sở), Văn bản số 58/ĐT-KHKD ngày 02/3/2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ

sở theo ý kiến của Đoàn kiểm tra và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP, địa chỉ trụ sở chính: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Khu chức năng đô thị Tây Mỗ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu chức năng đô thị Tây Mỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội (trước đây là phường Đại Mỗ và phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0100108173-016, đăng ký đầu ngày 21/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23/9/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp cho Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

1.4. Mã số thuế: 0100108173-016.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích khu đất khoảng 85.904 m², trong đó:

+ Đất công cộng: 3.931,14m² (Đất nhà trẻ (NT): 2.005m², Đất xây dựng công trình công cộng (CC): 1.926,14m²);

+ Đất nhà ở: 37.994,24m² (Đất xây dựng nhà ở cao tầng (CT): 7.381m² (thuộc quỹ đất 20% bàn giao cho Thành phố); Đất xây dựng nhà ở thấp tầng: 30.613,24m² gồm Đất xây dựng nhà vườn: 15.448,09m² và Đất xây dựng biệt thự: 15.165,15m²);

+ Đất cây xanh: 12.338,03m²;

+ Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật: 516,33m²;

+ Đất giao thông: 31.123,96m².

- Nhóm dự án: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Quy mô, công suất của Cơ sở được xem xét, cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Đất nhà ở cao tầng (CT): 7.381m² (thuộc quỹ đất 20% bàn giao cho Thành phố);

+ Đất nhà ở thấp tầng 233 căn: Gồm 161 nhà vườn và 72 nhà biệt thự.

++ Đất nhà vườn (15.448,09m²) gồm: Mười lăm (15) nhà vườn thuộc ô đất ký hiệu NV1; Hai mươi lăm (25) nhà vườn thuộc ô đất ký hiệu đất NV2; Hai mươi tư (24) nhà vườn thuộc ô đất ký hiệu NV3; Ba mươi (30) nhà vườn thuộc ô đất ký hiệu NV4; Bốn mươi (40) nhà vườn thuộc ô đất ký hiệu NV5; Hai mươi bảy (27) nhà vườn thuộc ô đất ký hiệu NV6.

++ Đất nhà biệt thự (15.165,15m²) gồm: Mười chín (19) biệt thự thuộc ô đất ký hiệu BT1; Mười sáu (16) biệt thự thuộc ô đất ký hiệu BT2; Mười chín (19) biệt thự thuộc ô đất ký hiệu BT3; Sáu (06) biệt thự thuộc ô đất ký hiệu BT4; Mười hai (12) biệt thự thuộc ô đất ký hiệu BT5.

(Quyết định số 7349/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của UBND huyện Từ Liêm về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Mỗ - tỷ lệ 1/500, Quyết định số 334/TCT-HĐQT ngày 27/10/2009 của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ tại xã Đại Mỗ và xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 340/UBND-TN&MT ngày 05/4/2010 của UBND huyện Từ Liêm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả

nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng năm 2036).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND phường Tây Mỗ và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; (để b/cáo)
 - Giám đốc Sở;
 - PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
 - UBND phường Tây Mỗ;
 - Trung tâm Phục vụ HCC thành phố Hà Nội;
 - Trung tâm CNTT và CDS NN&MT Hà Nội (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Sở);
 - Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP;
 - Phòng Quản lý môi trường;
 - Lưu: VT, HS, QLMT.
- MHS: H26.103-251125-0009

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Tấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ở cao tầng;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ở thấp tầng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- 01 dòng nước thải sinh hoạt sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại hồ Cầu Cốc, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Tại đường ống PVC D200 dài 10 m trước khi xả ra hồ Cầu Cốc, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰):

$$X = 2\ 322\ 937 \qquad Y = 577\ 303$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ ngăn lọc nổi kết hợp bể khử trùng sẽ tự chảy theo đường ống PVC D200 dài 10 m ra hồ Cầu Cốc, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

2.6.1. Chất lượng nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày đêm trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1– áp dụng đối với khu chung cư, khu dân cư từ 50 căn hộ trở lên; cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|----|-----------------------------|--------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 1 | pH | - | 5-9 | 03 tháng/lần ^(*) | Không thực hiện ^(**) |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 50 | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 100 | | |

| | | | | | |
|----|---|-----------|------|--|--|
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1000 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4.0 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 | | |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 50 | | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 20 | | |
| 9 | Tổng chất hoạt động bề mặt | mg/l | 10 | | |
| 10 | Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 10 | | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5000 | | |

(*): Không bắt buộc, theo đề xuất của Chủ cơ sở.

(**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

(#): Chủ cơ sở có phương án, lộ trình nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải hoàn thành trong năm 2026 để đảm bảo xử lý tối ưu nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở và để từ ngày 01/01/2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Trong phạm vi khuôn viên của Cơ sở, thiết kế hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày đêm:

- Nước thải từ xí tiêu → Ống nhánh D110 → Bể tự hoại 3 ngăn → Ống gom BTCT D300, D400, D500 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ lavabo, thoát sàn, nhà bếp → Ống nhánh D110 → Ống gom BTCT D300, D400, D500 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 300 m³/ngày đêm.

- Thoát nước thải: Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày đêm được tự chảy vào hồ Cầu Cốc, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

- Bể tự hoại: 241 bể (tại các nhà liền kề, biệt thự).
- Thể tích: 08 bể tự hoại tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế là 134 m³/bể; 233 bể tự hoại tại nguồn số 02 có dung tích thiết kế là 6,4 m³/bể.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Song chắn rác → Hồ thu nước thải → Ngăn bơm chuyển bậc → Thiết bị xử lý sinh học VIC (công nghệ MBBR) (ngăn 1 thiếu khí (A/B) → ngăn 2 hiếu khí (A/B) → ngăn 3 lọc nổi và khử trùng (A/B)) → Hồ Cầu Cốc.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với hệ thống xử lý nước thải theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với Hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành. Nếu sự cố của Hệ thống xử lý nước thải kéo dài, Chủ cơ sở cam kết có biện pháp thu gom xử lý nước thải và không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục 2.3.3.1 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Giấy phép môi trường này trước khi xả ra môi trường.

3.3. Bố trí đầy đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải; việc vận hành phải được ghi chép đầy đủ vào nhật ký vận hành: lưu lượng đầu vào, đầu ra; thông số đặc trưng (nếu có); điện năng, hóa chất sử dụng; lượng bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường./.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng cấp phép đối với khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải (mùi) từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ kỹ thuật, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, van điều khiển, đồng thời thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng. Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: hệ thống van, đường ống và một số các phụ tùng khác./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tủ máy phát điện dự phòng của Cơ sở.

1.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰):

- Vị trí nguồn số 01: Tại vị trí đặt máy phát điện dự phòng của Cơ sở.

- Tọa độ vị trí: X= 2 322 807 Y= 577 535

2. Tiếng ồn, độ rung:

2.1. Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

| TT | Giới hạn tối đa cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--------------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | | |
| 1 | 70 | 55 | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | Khu vực thông thường |

- Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|-------------|--------------------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | Khu vực thông thường |

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA) | | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------|
| | Ngày (06h00 ~ trước 18h00) | Tối (18h00 ~ trước 22h00) | Đêm (22h00 ~ trước 6h00) | | |
| 1 | 65 | 60 | 55 | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | Khu vực D |

- Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|-----------------------------|--------------------------------------|------------------|
| | Ngày (6:00 ~ trước 22:00) | Đêm (22:00 ~ trước 6:00) | | |
| 1 | 70 | 65 | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | <i>Khu vực C</i> |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Lắp các chi tiết giảm âm, rung; đặt lò xo giảm chấn, chống rung tại chân máy phát điện và nơi thiết bị có phát sinh tiếng ồn lớn; thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Số lượng (kg/năm) |
|-------------|--|--------------------|----------|-------------------|
| 1 | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại | Rắn | 08 02 04 | 20 |
| 2 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 13 01 01 | 30 |
| 3 | Dầu phanh thải | Lỏng | 15 01 07 | 20 |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | 30 |
| 5 | Thiết bị điện tử, pin, ắc quy đã qua sử dụng | Rắn | 16 01 12 | 40 |
| 6 | Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | 20 |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần chất thải nguy hại | Rắn | 18 01 03 | 30 |
| 8 | Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | 80 |
| 9 | Chất thải lẫn dầu | Rắn | 19 07 01 | 30 |
| Tổng | | | | 300 |

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

Bùn thải từ bể tự hoại, Hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 13,87 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 741,644 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa dung tích 60 lít, 120 lít.
- Thùng chứa có dán nhãn tên - mã CTNH theo mục đích phát sinh.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Bố trí 01 khu lưu chứa CTNH có diện tích khoảng 7 m² đặt gần Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: sàn bê tông, mái che, biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang bị các tấm thấm hút dầu, thùng chứa cát để phòng ngừa sự cố rò rỉ CTNH lỏng.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu chứa trực tiếp tại bể chứa bùn của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa: Bể chứa bùn của Hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 8,8 m³.

2.2.3. Biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Khu vực nhà thấp tầng: Mỗi hộ gia đình tự bố trí thùng chứa rác riêng, hộ dân có trách nhiệm phân chia rác thải ngay tại nguồn và bỏ rác vào thùng đã quy định.

- Khu vực nhà cao tầng: Bố trí phòng chứa rác riêng của mỗi tầng, có diện tích khoảng 3m², bố trí 2 thùng nhựa chứa có dung tích 240 lít, dán nhãn phân loại rác vô cơ, hữu cơ và tái chế.

- Tại vị trí lưu chứa chất thải tầng 1 khu nhà cao tầng có bố trí 04 thùng rác dung tích 240 lít.

- Khu vực công cộng: Đặt các thùng chứa rác dung tích 240 lít theo vỉa hè, lối đi để thuận tiện thu gom.

Tại khu nhà cao tầng: Hàng ngày, nhân viên vệ sinh của Cơ sở có trách nhiệm thu gom rác tại từng tầng, vận chuyển bằng thang máy xuống vị trí lưu chứa rác chung tại tầng 1 của Cơ sở. Sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

Tại khu nhà thấp tầng: Hàng ngày, nhân viên vệ sinh của Cơ sở có trách nhiệm thu gom rác đã phân loại của từng hộ dân tại khu nhà thấp tầng bằng xe đẩy tay chuyên dụng loại nhỏ có thùng chứa riêng chất thải rắn hữu cơ và vô cơ. Sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Tần suất thu gom: Hàng ngày.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy

phép môi trường này. Trường hợp Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Chuẩn bị trang thiết bị cần thiết, thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thường xuyên theo quy định tại các Điều 121, 122, 124, 125, 126 và 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và các quy định khác của pháp luật có liên quan; bao gồm thực hiện các trách nhiệm về tổ chức ứng phó sự cố và phục hồi môi trường sau sự cố (nếu xảy ra sự cố).

- Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 340/UBND-TN&MT ngày 05/4/2010 của UBND huyện Từ Liêm của Cơ sở đối với một số hạng mục công trình chưa triển khai, cụ thể như sau:

- Xây dựng một (01) nhà trẻ cao 2 tầng thuộc ô đất ký hiệu NT có diện tích 2.005,00 m².

- Xây dựng các công trình công cộng thuộc ô đất ký hiệu CC có diện tích 1.926,14 m².

- Cam kết triển khai thực hiện kế hoạch cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải và hoàn thành trong năm 2026 để đảm bảo xử lý tối ưu nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở trước khi thải ra nguồn tiếp nhận và để từ ngày 01/01/2032 nước thải sau xử lý của Cơ sở đáp ứng yêu cầu QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 1, cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

- Quá trình xây dựng đáp ứng yêu cầu QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, hóa chất, phòng cháy chữa cháy.

6. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

8. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

9. Công khai, công bố thông tin về môi trường theo quy định tại Điều 96, Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

10. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.